



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Tài nguyên và Môi trường
 2. Địa chỉ: Khu 3, Thị trấn Vĩnh Lộc
 3. Điện thoại/Fax/Email:
 4. Họ và tên người được phỏng vấn: Vũ Thị Huyền
 5. Chức vụ: Chuyên viên Phòng TN MT

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực công nghiệp	m ³ /ngày đêm	137,26	400	425	435	350
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực nông nghiệp	m ³ /ngày đêm	951645	95160	78540	6510	
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	5838	6798,48	6863,2	86579	
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực dịch vụ	m ³ /ngày đêm	100	100	110	110	

2. Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	9245,85	10975	12594	15809,0	
Nông nghiệp	tấn	26422,8	39635,3	39636	39630	
Công nghiệp	tấn	13767,8	137,8	1377,8	1365,5	
Y tế	tấn	29,8	36	40,5	41	
Phế liệu nhập khẩu	tấn	0	0	0	0	

3. Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Công nghiệp	tấn	3,3	3,7	3,9	4,016	
Y tế	tấn	4,2	4,5	4,99	5,088	
Sinh hoạt	tấn	9,2	10,97	12,59	15,8	
Nông nghiệp	tấn	1,6	1,6	1,6	1,625	



4. Môi trường đất

Các thông tin, số liệu về diện tích đất phân theo mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Đất sản xuất nông nghiệp	nghìn ha	7,028	7,015	6,977	6,97	
2	Đất lâm nghiệp	nghìn ha	3,967	3,967	3,954	3,954	
3	Đất ở	nghìn ha	0,949	0,953	0,966		
4	Đất chuyên dùng	nghìn ha	1,626	1,633	1,678		
5	Đất chưa sử dụng	nghìn ha	0,787	0,786	0,779		
	Tổng						

Các thông tin, số liệu về diện tích đất suy thoái theo các loại hình giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Sa mạc hóa	ha	0	0	0	0	0
2	Ô nhiễm đất	ha	0	0	0	0	0
3	Xói mòn	ha	0	0	0	0	0
4	Đá ong hóa	ha	0	0	0	0	0
5	Nhiễm mặn	ha	0	0	0	0	0
6	Nhiễm phèn	ha	0	0	0	0	0
	Tổng						

5. Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	Văn bản QPPL	1	1	2	0	0
Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành	Văn bản, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn					

Ghi chú: Danh mục tên, số hiệu văn bản, số hiệu quy chuẩn, tiêu chuẩn

6. Công tác xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm ở cấp địa phương	Kế hoạch	32	16	20	9	9
Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	Đề án	0	69	14	0	0

7. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	vụ	3	1	0	0	1
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	Tiền đồng	17	78	0	0	70

8. Khối lượng chất thải rắn thông thường được thu gom theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	8043,9	9548,3	11587,4	15100	
Nông nghiệp	tấn	22459,4	35671,77	36464,2	36499	
Công nghiệp	tấn	1101,42	1086,24	1154,13	1174,33	
Y tế	tấn	23,84	30,6	36,45	41.	

9. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	85	87	92	95,57	97,6
Nông nghiệp	%	80	85	90	92	92,1
Công nghiệp	%	80	80	85	86	88
Y tế	%	80	85	90	100	100

10. Khối lượng chất thải rắn thông thường được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	4826,3	6206,4	9269,9	14431,6	
Nông nghiệp	tấn	17967,5	36321	32817,8	39579,3	
Công nghiệp	tấn	1401,42	1086,3	1157,13	1174,33	
Y tế	tấn	23,84	30,6	36,45	41.	

11. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	60	65	80	95,57	97,58
Nông nghiệp	%	80	85	90	92	
Công nghiệp	%	80	80	85,5	86	
Y tế	%	80	85	90	100	

12. Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	4,6	6,58	7,56	9,48	
Nông nghiệp	tấn	0,96	1,12	1,28	1,46	
Công nghiệp	tấn	2,64	2,96	3,31	3,45	
Y tế	tấn	3,36	3,8	4,5	5,01	

13. Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt TCVN, QCVN hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	4,6	6,58	7,56	9,48	
Nông nghiệp	tấn	0,96	1,12	1,28	1,46	
Công nghiệp	tấn	2,64	2,96	3,31	3,45	
Y tế	tấn	3,36	3,38	4,5	5,01.	

14. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	50	60	60	60	
Nông nghiệp	%	60	70	80	90	100
Công nghiệp	%	80	80	85	86	
Y tế	%	80	85	90	100	

15. Khối lượng chất thải rắn thông thường được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	462	768	1007	1580	
Nông nghiệp	tấn	21138	34086	35679	35667	
Công nghiệp	tấn	68,8	67,89	67,89	68,28	
Y tế	tấn	4,47	5,4	6,08	6,15	

16. Tỷ lệ tái chế chất thải rắn được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	5	7	8	10	10
Nông nghiệp	%	80	86	90	90	
Công nghiệp	%	50	50	50	50	
Y tế	%	15	15	15	15	

17. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

Năm	Đô thị			Nông thôn		
	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
2016	702	692	98,5	21409	6422,7	30
2017	713	706	99,0	21767	8706,8	40
2018	723	719	99,5	21844	13130,4	60
2019	838	838	100	23993	18632	77,6
4/2020						

Thanh Hóa, ngày ... tháng 4, năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

Phó Trưởng phòng (Ký tên, ghi rõ họ tên)
Phong TN-MT



Lê Thị Tú

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

(Signature)
Lữ Thị Tuyền



**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Công an huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị: Công an huyện Vĩnh Lộc
- Địa chỉ: Khu 3 Thị trấn Vĩnh Lộc
- Điện thoại/Fax/Email: 02373.870.113
- Họ và tên người được phỏng vấn: Đinh Trọng Hiền
- Chức vụ: Phó trưởng công an huyện

II. Thông tin điều tra, khảo sát

Công tác xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	vụ	0	0	58	0	0
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	0	0	134,8	0	0

Thanh Hóa, ngày 8 tháng 5 năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

(Ký tên, ghi rõ họ tên)



TRƯỞNG TÀI: Đinh Trọng Hiền

Người phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)



PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Chi cục Thống kê huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: *Chi cục thống kê*
2. Địa chỉ: *kh. 3, Thị trấn Vĩnh Lộc*
3. Điện thoại/Fax/Email:
4. Họ và tên người được phỏng vấn: *Trình Thị Huệ*
5. Chức vụ: *chuyên viên*

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Dân số trung bình	nghìn người	84,437	85,910	86,267	86,578	
	Dân số đô thị	nghìn người	2,801	2,854	2,892	8,240	
	Dân số nông thôn	nghìn người	81,636	83,056	83,375	7,838	
	Nam	nghìn người	42,155	42,808	43,009	43,109	
	Nữ	nghìn người	42,282	43,102	43,258	43,469	
2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%	3,31	3,32	33,5	9,51	
3	Tổng diện tích đất đô thị	km ²	0,82	0,82	0,82		
	Tổng diện tích đất nông thôn	km ²	156,93	156,93	156,90		
	Mật độ dân số đô thị	người/km ²	3,395	3,454	3,505		
	Mật độ dân số nông thôn	người/km ²	510	529	531		
4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%					
5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	tuổi					

2. Lao động và việc làm

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số người ở độ tuổi lao động	nghìn người	50,82	50,98	51,10	51,1	51,54
2	Số người có việc làm	nghìn người	46,725	47,10	47,59	47,998	48,278
3	Số người chưa có việc làm	nghìn người					

3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Năm	GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX (tỷ đồng)	Tỷ trọng các ngành (%)			Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)
		Công nghiệp, xây dựng	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Dịch vụ	
2016	2406,4	-	-	-	28,9
2017	2792,0	-	-	-	32,5
2018	3047,5	-	-	-	39,5
2019	3705,5	-	-	-	42,8
4/2020	-	-	-	-	46,6

4. Phát triển GRDP hàng năm

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	GRDP theo giá thực tế	tỷ đồng	-	-	-	-	-
2	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	%	-	-	-	-	-
3	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người	%	-	-	-	-	-

5. Giá trị sản xuất các ngành giai đoạn 2016 - 2020

Các ngành	Giá trị sản xuất các ngành (đồng)				
	2016	2017	2018	2019	4/2020
Ngành xây dựng					
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Trong nhà nước					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
Phân theo loại công trình					
Công trình nhà để ở					
Công trình nhà không để ở					
Công trình kỹ thuật dân dụng					
Công trình xây dựng chuyên dụng					
Tổng số					
Ngành nông nghiệp					
Phân theo ngành kinh tế					
Trồng trọt					
Chăn nuôi					
Dịch vụ và các hoạt động khác					
Tổng số					
Ngành lâm nghiệp					
Phân theo ngành hoạt động					
Trồng và chăm sóc rừng					
Khai thác gỗ và lâm sản khác					

Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác					
Dịch vụ lâm nghiệp					
Tổng số					
Ngành thủy sản					
Phân theo ngành hoạt động					
Khai thác					
Nuôi trồng					
Tổng số					
Ngành giao thông vận tải					
Phân theo loại hình vận tải					
Đường bộ					
Đường thủy					
Đường sắt					
Tổng số					
Ngành công nghiệp					
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>Nhà nước</i>					
Trung ương					
Đại phương					
<i>Ngoài nhà nước</i>					
Tập thể					
Tư nhân					
Cá thể					
<i>Đầu tư nước ngoài</i>					
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng					
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải					
Tổng số					

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn
(Ký tên)

Trình Thị Huệ



Nguyễn Dân Tâm



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157



**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Thanh tra huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị: Thanh tra huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa
- Địa chỉ: Khu III, Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa
- Điện thoại/Fax/Email: 0987840136
- Họ và tên người được phỏng vấn: Vũ Mạnh Tuấn
- Chức vụ: Cán bộ Thanh tra huyện Vĩnh Lộc

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	Vụ	0	0	0	0	0
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	0	0	0	0	0

2. Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xác định tại Quyết định 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	cơ sở	0	0	0	0	0
Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt	cơ sở	0	0	0	0	0
Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%	0	0	0	0	0

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 5 năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Vũ Mạnh Tuấn

Người phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)

Vũ Mạnh Tuấn



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Văn hóa - Thông tin huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị: *phòng văn hóa và thông tin*
- Địa chỉ: *Thị trấn Vĩnh Lộc*
- Điện thoại/Fax/Email:
- Họ và tên người được phỏng vấn: *Trình Văn Quy*
- Chức vụ: *phó trưởng phòng*

II. Thông tin điều tra, khảo sát

Các Hoạt động thông tin, tuyên truyền về bảo vệ môi trường được triển khai từ năm 2016 - 2020

TT	Tên hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Hoạt động cụ thể	Kinh phí đầu tư
1	<i>Tuyên truyền xây dựng khu dân cư VH.</i>	<i>Trên địa bàn các xã, thị trấn</i>	<i>2016-2020</i>	<i>Tuyên truyền qua biển bảng, ĐTT, kiểm tra</i>	
2	<i>Tuyên truyền về BVMT trong XD NTM.</i>	<i>các xã, thị trấn</i>	<i>2016-2020</i>	<i>Bảng 200, ĐTT, xe lưu động</i>	
3	<i>Tuyên truyền về BVMT trong SX-KD thực phẩm</i>	<i>Các xã, thị trấn</i>	<i>2016-2020</i>	<i>Hội thi ĐTT Bảng 200</i>	
4	<i>Tuyên truyền ngày NHTQ (5/6)</i>	<i>Các xã, thị trấn</i>	<i>2016-2020</i>	<i>Hội thi ĐTT. Bảng 200, xe lưu động</i>	
5					

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

(Ký tên, ghi rõ họ tên)



Trình Văn Quy

Người phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Lao động, TB&XH huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng lao động, thương binh và xã hội huyện Tĩnh Lặc
2. Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Lộc
3. Điện thoại/Fax/Email:
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lưu Thị Thuý
5. Chức vụ: Trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Lao động và việc làm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số người ở độ tuổi lao động	nghìn người	50.832	50.106	51.123	51.176	51.536
2	Số người có việc làm	nghìn người	47.855	47.500	47.342	46.998	48.278
3	Số người chưa có việc làm	nghìn người	1.862	1.624	1.320	1.210	1.056

2. Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường tại các khu vực sản xuất

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường đất	người	-	-	-	-	-
2	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường nước	người	-	-	-	-	-
3	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường không khí	người	-	-	-	-	-
4	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm tiếng ồn	người	-	-	-	-	-

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)



Lưu Thị Thuý



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Tài chính huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị: Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Vĩnh Lộc
- Địa chỉ: Huyện Vĩnh Lộc, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc
- Điện thoại/Fax/Email:
- Họ và tên người được phỏng vấn: Trần Thanh Bình
- Chức vụ: Phó trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Chi ngân sách hàng năm cho hoạt động bảo vệ môi trường	triệu đồng/năm	463	851	996	1.732	560

2. Thu phí bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã thu được	triệu đồng	-	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn đã thu được hàng năm (Ký tên)	triệu đồng	557	795	891	1.560	520
Số cơ sở đã thu phí bảo vệ môi trường	cơ sở	-	-	-	-	-
Tỷ lệ cơ sở đã bị thu phí trên tổng số cơ sở vi phạm về môi trường đã bị phát hiện	%	-	-	-	-	-
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	-	-	-	-	-

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)



Trần Thanh Bình

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Quý Nhân

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157*

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Y tế huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: *phòng y tế*
2. Địa chỉ: *thị trấn Vĩnh Lộc*
3. Điện thoại/Fax/Email:
4. Họ và tên người được phỏng vấn: *Nguyễn Văn Thanh*
5. Chức vụ: *chuyên viên*

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Dân số trung bình	nghìn người	<i>85603</i>	<i>86293</i>	<i>87188</i>	<i>86292</i>	<i>86702</i>
	Dân số đô thị	nghìn người	<i>2453</i>	<i>2471</i>	<i>2496</i>	<i>2510</i>	<i>8145</i>
	Dân số nông thôn	nghìn người	<i>83150</i>	<i>83822</i>	<i>84692</i>	<i>83782</i>	<i>78557</i>
	Nam	nghìn người	<i>39869</i>	<i>42343</i>	<i>43068</i>	<i>42782</i>	<i>43342</i>
	Nữ	nghìn người	<i>43522</i>	<i>43950</i>	<i>44120</i>	<i>43510</i>	<i>43360</i>
2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%	<i>2,9</i>	<i>2,86</i>	<i>2,86</i>	<i>2,9</i>	<i>2,4</i>
3	Mật độ dân số đô thị	người/km ²					
	Mật độ dân số nông thôn	người/km ²					
4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%	<i>4,46</i>	<i>4,36</i>	<i>4,6</i>	<i>5,9</i>	<i>2,4</i>
5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	tuổi					

2. Phát triển y tế

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng bệnh viện	BV	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>
Số lượng trạm xá	Trạm xá	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>16</i>
Số lượng trung tâm y tế	TT Y Tế	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>
Tổng số lượng giường bệnh trên địa bàn huyện	Giường bệnh	<i>96</i>	<i>101</i>	<i>106</i>	<i>110</i>	<i>120</i>



Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh	11,3	11,7	12,2	12,8	14
----------------------------------	-------------	------	------	------	------	----

3. Phát sinh và thu gom chất thải y tế

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Lượng chất thải y tế phát sinh hàng năm	tấn	9,7	10,8	11,2	12,1	3,9
Lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh hàng năm	tấn	0,9	1,1	0,4	0,9	0,1
Lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý hàng năm	Tấn	9,7	10,8	11,2	12,1	3,9
Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%	100	100	100	100	100
Tỷ lệ xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	15	15	18	20	20
Lượng chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý hàng năm	tấn	9,1	10,1	10,7	11,7	3,5
Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	15	15	18	20	20

4. Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Tỷ lệ người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối chứng (không bị ô nhiễm không khí)	%	0	0	0	0	0
Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng	%	0	0	0	0	0
Lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý hàng năm	Tấn	9,1	10,1	10,7	11,7	3,5
Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí, tiếng ồn) tại các khu vực sản xuất	%	0	0	0	0	0

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh,



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Kinh tế hạ tầng huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị: Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Vĩnh Lộc
- Địa chỉ: thị trấn Vĩnh Lộc
- Điện thoại/Fax/Email:
- Họ và tên người được phỏng vấn: Trịnh Trọng Trung
- Chức vụ: Phó trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Năm	GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX (tỷ đồng)	Tỷ trọng các ngành (%)			Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)
		Công nghiệp, xây dựng	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Dịch vụ	
2016	2406,4	-	-	-	28,9
2017	2792,0	-	-	-	32,5
2018	3047,5	-	-	-	39,5
2019	3705,5	-	-	-	42,8
4/2020	-	-	-	-	46,6

2. Phát triển GRDP hàng năm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	GRDP theo giá thực tế	tỷ đồng	-	-	-	-	-
2	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	%	-	-	-	-	-
3	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người	%	-	-	-	-	-

3. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

Năm	Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành (đồng)			Kim ngạch xuất khẩu (USD)
	Vốn kinh tế nhà nước	Vốn ngoài nhà nước	Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài	
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
4/2020	-	-	-	-

4. Hoạt động xây dựng

Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở đô thị (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m ²					
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở nông thôn (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m ²					
Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	km	19,14	11,43	13,25	47,73	2,56
Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị	m ² /người					
Số lượng cảng, bến tàu thủy	cảng, bến tàu					

5. Hoạt động làng nghề

TT	Tên làng nghề	Năm công nhận	Tổng số hộ tham gia	Sản phẩm của làng nghề	Công suất của làng nghề (sản phẩm/năm)
1	Làng Mai xã Vĩnh Minh sản xuất đá mỹ nghệ	2013	45	Đá mỹ nghệ	Khoảng 8.000
2	Làng nghề trồng hoa cây cảnh xã Vĩnh Thành	2015	35	Hoa, cây cảnh	Khoảng 16.000
3	Nghề truyền thống chế lam phủ Quang xã Vĩnh Thành	2015	15	chế lam	Khoảng 32.000
4	Làng Mây tơ đan xã Vĩnh Hoà	2016	23	Đen lông và các sản phẩm từ mây, etc	Khoảng 8.000
	Tổng số				

6. Phát triển công nghiệp

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng KCN, CCN được thành lập	KCN, CCN	-	-	1	1	1
Diện tích các KCN, CCN		-	-	30	30	30
Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN	%	-	-	55	55	55
Số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất	cơ sở	-	-	20	20	20
Sản lượng dầu được khai thác trên biển	nghìn tấn					
Sản lượng than được khai thác	nghìn tấn					

7. Các chương trình bảo vệ môi trường được triển khai thực hiện trên địa bàn trong giai đoạn từ 2016 - 2020

STT	Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện
1		
2		
3		
...		

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn
(Ký tên)



Trần Trọng Trung



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: *Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Vĩnh Lộc*
2. Địa chỉ: *thị trấn Vĩnh Lộc*
3. Điện thoại/Fax/Email:
4. Họ và tên người được phỏng vấn: *Tào Quang Thiệu*
5. Chức vụ: *Trưởng phòng*

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển nông nghiệp

Các thông tin, số liệu về ngành trồng trọt giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Lúa		Ngô		Cây công nghiệp lâu năm		Cây ăn quả lâu năm	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
2016	9.678	58.847	2.917	14.171	-	-	702	10.330
2017	9.584	57.066	3.001	15.378	-	-	705	10.335
2018	9.409	56.474	2.054	9.191	-	-	700	10.400
2019	9.379	56.375	2.582	12.620	-	-	710	10.300
4/2020	4.694		654,9		-	-	790	

Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia súc giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Trâu		Bò		Lợn		Khác		Tổng	
	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)
2016	8068	600	9364	740	38.783	10.379	-	-	-	-
2017	8040	580	9420	762	30.362	10.786	-	-	-	-
2018	7393	525	9045	738	33.306	12.500	-	-	-	-
2019	7299	800	9248	725	25.982	12.859	-	-	-	-
4/2020	7387	530	9256	730	27.539	13.500	-	-	-	-

Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia cầm giai đoạn 2016 – 2019

Năm	Gà		Vịt		Ngan		Khác		Tổng	
	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng (tấn)
2016	-		-		-		-		609	-
2017	-		-		-		-		610	-
2018	-		-		-		-		642	-
2019	-		-		-		-		713	-
4/2020	-		-		-		-		-	-

Thông tin, số liệu về trang trại chăn nuôi tập trung

Năm	Số lượng (trang trại)	Diện tích (ha)	Loại gia súc, gia cầm	Quy mô (con/năm)
2016	90	110	-	348000
2017	132	125	-	31629
2018	85	-	-	33158
2019	85	-	-	36539
4/2020	85	-	-	36539

Thông tin, số liệu về phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật

Năm	Phân hóa học (tấn)	Hóa chất bảo vệ thực vật (tấn)
2016	2100	16
2017	2450	16,5
2018	2150	16
2019	2200	16
4/2020	725	4,5

2. Phát triển ngành thủy hải sản

Các thông tin, số liệu về ngành thủy hải sản giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy, hải sản	cơ sở	15	20	25	28	28
2	Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản	ha	490	566	620	622	622
3	Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản	triệu tấn	0,147	0,169	1866	1875	
4	Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản	cơ sở	-	-	-	-	-
5	Sản lượng đánh bắt thủy hải sản	triệu tấn	-	-	-	-	-

3. Hoạt động lâm nghiệp

Hiện trạng rừng trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

TT	Các thông số	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Tổng diện tích rừng	Nghìn ha	3991,34	3391,34	3991,34	3953,65	3948,48
	Rừng tự nhiên	Nghìn ha	-	-	-	-	-
	Rừng trồng	Nghìn ha	3991,34	3391,34	3991,34	3953,65	3948,48
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	25,3	25,7	25,31	25,31	25,31
3	Trữ lượng rừng	m ³	-	-	-	-	-
	Trữ lượng các loại gỗ	m ³	-	-	-	-	-
	Trữ lượng các loại tre, vầu, nứa	m ³	-	-	-	-	-
4	Tổng diện tích rừng trồng mới	Nghìn ha	207	360	400	460	30
	Rừng phòng hộ	Nghìn ha	-	-	-	-	-
	Rừng sản xuất	Nghìn ha	207	360	400	460	30
	Rừng khoanh nuôi tái sinh	Nghìn ha	-	-	-	-	-
5	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương	m ³	212961	198431	184073	182312	40150
6	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi mục đích và phá hoại	Nghìn ha	-	-	-	-	-

4. Tai biến thiên nhiên

Tình hình tai biến thiên nhiên trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

TT	Các thông số	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hàng năm (Bão, lũ lụt, lũ quét, hạn hán, giông lốc...)	vụ	02	03	04	03	
2	Thiệt hại từ các vụ thiên tai:		-	-	-	-	-
	Thiệt hại về người	người				01	
	Thiệt hại về kinh tế	tỷ đồng	17	120	116,8	129	
	Thiệt hại về môi trường	mức độ ô nhiễm được xác định	-	-	-	-	-

5. Phát sinh, thu gom và xử lý chất thải nông nghiệp

Tình hình phát sinh chất thải thông thường từ hoạt động trồng trọt

Năm	Nước thải		Chất thải rắn		
	Lượng phát sinh (m ³)	Lượng được thu gom xử lý (m ³)	Lượng phát sinh (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)	Khối lượng được tái chế (tấn)
2016	101239,76	-	37075,2	-	-
2017	102458,48	-	52004,1	-	-
2018	85938,2	-	53628,3	-	-
2019	150634	-	56836,5	-	-

4/2020				
--------	--	--	--	--

Tình hình phát sinh chất thải thông thường từ hoạt động chăn nuôi - thủy sản

Năm	Nước thải		Chất thải rắn		
	Lượng phát sinh (m ³)	Lượng được thu gom xử lý (m ³)	Lượng phát sinh (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)
2016	-				
2017	-				
2018	-				
2019	-				
4/2020	-				

Tình hình phát sinh chất thải nguy hại từ hoạt động nông nghiệp

Nội dung điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Tổng lượng chất thải nguy hại phát	Tấn	18,3	20,7	23,08	26,529	-
Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý	Tấn	18,3	20,7	23,08	26,529	-
Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	100	100	100	100	-

6. Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng

Nội dung điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số người mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước	Người	-	-	-	-	-
Số người mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực không bị ô nhiễm nước	Người					
Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng	%					

7. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

Năm	Đô thị			Nông thôn		
	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
2016	702	692	98,5	21409	6422	30
2017	712	706	99	21767	8706	40
2018	723	719	99,5	21884	43130	60
2019	838	838	100	23993	18632	77,6
4/2020	-	-	-	-	-	-

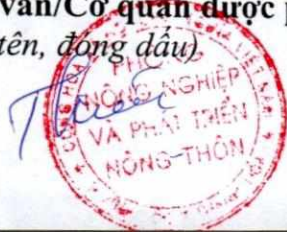
Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn

(Ký tên)



Tào Quang Thiệu



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN

(Phục vụ xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020)

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho UBND các huyện/thành phố/thị xã và các phòng chức năng trực thuộc UBND huyện/thành phố/thị xã)

Căn cứ theo quyết định số: 1014/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: UBND huyện Vĩnh Lộc
2. Địa chỉ: Chu S., Thị trấn Vĩnh Lộc
3. Điện thoại/Fax/Email:
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Trịnh Minh Văn
5. Chức vụ: Phó Chánh Văn phòng UBND huyện
II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Dân số trung bình	ngàn người	84437	85910	86267	86578	
	Dân số đô thị	ngàn người	2801	2854	2892	2840	
	Dân số nông thôn	ngàn người	81636	83056	83375	83338	
	Nam	ngàn người	42155	42808	43009	43109	
	Nữ	ngàn người	42282	43102	43258	43469	
2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%	0,82	0,82	0,82		
3	Mật độ dân số đô thị	người/km ²	3,31	3,32	3,35	3,51	
	Mật độ dân số nông thôn	người/km ²	520	529	531		
4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%					
5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	tuổi					

2. Lao động và việc làm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số người ở độ tuổi lao động	ngàn người	5082	5098	5110	5118	5154
2	Số người có việc làm	ngàn người	46,725	47,1	47,59	47,998	48,278
3	Số người chưa có việc làm	ngàn người					

3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Năm	GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX (tỷ đồng)	Tỷ trọng các ngành (%)			Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)
		Công nghiệp, xây dựng	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Dịch vụ	
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

4. Phát triển GRDP hàng năm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	GRDP theo giá thực tế	tỷ đồng					
2	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	%					
3	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người	%					

5. Phát triển y tế

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế	BV, trạm xá, TT Y tế	18	18	18	18	18
Tổng số lượng giường bệnh trên địa bàn huyện	Giường bệnh	196	201	206	310	320
Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh					

6. Hoạt động xây dựng

Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở đô thị (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m ²					
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở nông thôn (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m ²					
Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	km	19,14	11,43	13,25	17,73	2,56

7. Hoạt động làng nghề

TT	Tên làng nghề	Năm công nhận	Tổng số hộ tham gia	Sản phẩm của làng nghề	Công suất của làng nghề (sản phẩm/năm)
1	Làng nghề làng Mai xã Minh Tân	2013	15	Đa Mỹ nghệ	Khoảng 8.000

2	Làng Hoa Cây cảnh Thị trấn Vĩnh	2015	35	Hạt, Cây cảnh	Khoảng 16.000.000
3	Làng nghề Trùng Khuyết, Lâm sư Lương	2015	15	Chè lam	Khoảng 32.000
4	Làng mây Trê Đạn V. Hòa	2016	23	Đèn lồng và sản phẩm Mây tre đan	Khoảng 8000.
Tổng số					

8. Hoạt động lâm nghiệp

Hiện trạng rừng trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

TT	Các thông số	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Tổng diện tích rừng	Nghìn ha	3,967	3,967	3,954		
	Rừng tự nhiên	Nghìn ha					
	Rừng trồng	Nghìn ha					
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%					
3	Trữ lượng rừng	m ³					
	Trữ lượng các loại gỗ	m ³					
	Trữ lượng các loại tre, vầu, nứa	m ³					
4	Tổng diện tích rừng trồng mới	Nghìn ha					
	Rừng phòng hộ	Nghìn ha					
	Rừng sản xuất	Nghìn ha					
	Rừng khoanh nuôi tái sinh	Nghìn ha					
5	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương	m ³					
6	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi mục đích và phá hoại	Nghìn ha					

9. Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực công nghiệp	m ³ /ngày đêm	137,26	400	425	435	350
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực nông nghiệp	m ³ /ngày đêm	951645	95160	78540	63510	
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	5838	6798,48	6863,2	86579	
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực dịch vụ	m ³ /ngày đêm	100	100	110	110	

10. Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	9.245,85	10.975	12.594	15.800	
Nông nghiệp	tấn	26.422,8	39.635,3	39.636	39.630	
Công nghiệp	tấn	1376,78	1357,8	1357,8	1365,5	
Y tế	tấn	29,8	26	40,5	41	
Phế liệu nhập khẩu	tấn					

11. Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Công nghiệp	tấn	3,3	3,7	3,9	4,016	
Y tế	tấn	4,2	4,5	4,99	5,088	
Sinh hoạt	tấn	9,2	10,97	12,59	15,8	
Nông nghiệp	tấn	1,60	1,60	1,60	1,625	

12. Môi trường đất

Các thông tin, số liệu về diện tích đất phân theo mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Đất sản xuất nông nghiệp	nghìn ha	7,028	7,015	6,977	6,97	
2	Đất lâm nghiệp	nghìn ha	3,967	3,967	3,954	3,954	
3	Đất ở	nghìn ha	0,949	0,953	0,966		
4	Đất chuyên dùng	nghìn ha	1,626	1,633	1,678		
5	Đất chưa sử dụng	nghìn ha	0,787	0,786	0,779		
	Tổng						

Các thông tin, số liệu về diện tích đất suy thoái theo các loại hình giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Sa mạc hóa	ha	0	0	0	0	
2	Ô nhiễm đất	ha	0	0	0	0	
3	Xói mòn	ha	0	0	0	0	
4	Đá ong hóa	ha	0	0	0	0	
5	Nhiễm mặn	ha	0	0	0	0	
6	Nhiễm phèn	ha	0	0	0	0	
	Tổng						

13. Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	Văn bản QPPL	1	1	2	0	0
Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành	Văn bản, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn					
Các điều ước quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên	Điều ước					

Ghi chú: Danh mục tên, số hiệu văn bản, số hiệu quy chuẩn, tiêu chuẩn

14. Công tác xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm ở cấp địa phương	Kế hoạch	32	16	20	9	9
Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	Đề án	0	69	14	0	0

15. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	vụ	3	1	0	0	1
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	17	78	0	0	70

16. Khối lượng chất thải rắn thông thường được thu gom theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	8043,9	9548,3	11587,4	15.100	
Nông nghiệp	tấn	22.459,4	35671,77	36464,2	36499	
Công nghiệp	tấn	1101,42	1086,24	1154,13	1174,33	
Y tế	tấn	23,84	30,6	36,45	41	

17. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	85	87	92	95,57	97,6
Nông nghiệp	%	80	85	90	92	92,1
Công nghiệp	%	80	80	85	86	88
Y tế	%	80	85	90	100	100

18. Khối lượng chất thải rắn thông thường được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	4826,3	6206,4	9269,9	14431,6	
Nông nghiệp	tấn	17967,5	36321	32817,8	33579,3	
Công nghiệp	tấn	1101,42	1086,3	1157,13	1174,33	
Y tế	tấn	23,84	30,6	36,45	41	

19. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	60	65	80	95,57	97,6
Nông nghiệp	%	80	85	90	92	
Công nghiệp	%	80	80	85	86	
Y tế	%	80	85	90	100	

20. Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	4,6	6,58	7,56	9,48	
Nông nghiệp	tấn	0,96	1,12	1,28	1,46	
Công nghiệp	tấn	2,64	2,96	3,31	3,45	
Y tế	tấn	3,36	3,8	4,5	5,01	

21. Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt TCVN, QCVN hàng năm theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	4,6	6,58	7,56	9,48	
Nông nghiệp	tấn	0,96	1,12	1,28	1,46	
Công nghiệp	tấn	2,64	2,96	3,31	3,45	
Y tế	tấn	3,36	3,8	4,5	5,01	

22. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	50	60	60	60	
Nông nghiệp	%	60	70	80	90	
Công nghiệp	%	80	80	85	86	
Y tế	%	80	85	90	100	

23. Khối lượng chất thải rắn thông thường được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	462	768	1007	1580	
Nông nghiệp	tấn	2138	34086	35671	35667	
Công nghiệp	tấn	68,8	67,89	67,89	68,28	
Y tế	tấn	4,47	5,4	6,08	6,15	

24. Tỷ lệ tái chế chất thải rắn được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	5	7	8	10	10
Nông nghiệp	%	80	86	90	90	
Công nghiệp	%	50	50	5,0	5,0	
Y tế	%	15	15	15	15	

25. Công tác thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện năm 2019

TT	Năm	Đơn vị thu gom rác	Số nhân công (người)	Số xe chuyên dụng (xe)	Số xe chở rác (xe)	Số xe đẩy tay (xe)	Khối lượng (m ³ /ngày)
1	2016	99	200	0	99	0	48,97

3	2018	71	160	1	70	10	59,95
4	2019	59	120	2	57	20	70,54
5	4/2020	33	100	3	30	30	91,93

26. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

Năm	Đô thị			Nông thôn		
	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
2016	702	692	98,5	21409	6422	30
2017	713	706	99	21767	8706	40
2018	723	719	99,5	21884	13130	60
2019	838	838	100	23993	18632	77,66
4/2020						

27. Thống kê số lượng công chức, viên chức đảm nhiệm công tác bảo vệ môi trường

TT	Đơn vị	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Cấp huyện	Người	2	2	2	2	2
2	Cấp xã	Người	16	16	16	16	13

28. Hoạt động bảo vệ môi trường được triển khai từ năm 2016 - 2020
(kể cả nhiệm vụ)

TT	Tên hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Hoạt động cụ thể	Kinh phí đầu tư
1	Yú lý rác thải sinh hoạt	Đường Hoa	2020	Yú lý rác thải 15 xã Thị trấn	46 tỷ (xã Hợp Hòa)
2					
3					
4					

29. Hiện nay trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã có cơ sở gây ô nhiễm/có dấu hiệu gây ô nhiễm môi trường thông qua công tác thanh kiểm tra hoặc thông tin phản ánh từ người dân không?

Có

Không

Nếu có, hãy cho biết thông tin cụ thể sau:

- Tên cơ sở:
- Địa chỉ:
- Loại chất thải phát sinh (rắn, lỏng, khí, tiếng ồn):
- Nguồn tiếp nhận (ghi chi tiết):

30. Hiện nay trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã có khu vực nào bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu bị ô nhiễm không?

Có

Không

Nếu có, hãy cho biết thông tin cụ thể sau:

- Địa điểm khu vực bị ô nhiễm/có dấu hiệu bị ô nhiễm:
- Loại hình môi trường (đất, nước, không khí):
- Mô tả sơ bộ khu vực bị ô nhiễm/có dấu hiệu bị ô nhiễm:
-
-
-
-

Thanh Hóa, ngày ... tháng 4 năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

Người phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)
TK... CHANH VAN PHONG

(Ký tên)



Trình Minh Văn